

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1025/2019/DS-PT
Ngày: 13/11/2019
v/v tranh chấp
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DA0
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức T

Các Thẩm phán:

1. Bà Võ Thị Kim T1
2. Bà Trần Thị T2

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân L - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân Thành phố A .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A : Bà Lê Thị Ngọc T3 - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử phúc thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 113/2019/TLPT-DS ngày 18/01/2019, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 415/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B , Thành phố A bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4920/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị P , sinh năm 1960.

Địa chỉ: 290C/65 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A .

Người Đại diện theo ủy quyền của bà P :

1. Ông Trần Kim H1 , sinh năm 1983.
2. Ông Nguyễn Đình A0 , sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: 40 T6 , phường T7 , Quận A2 , Thành phố A .

(Giấy ủy quyền số 002816 ngày 05/3/2018 của Văn phòng công chứng T8 , Thành phố A).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Trọng T9 , luật sư Công ty luật TNHH T10 , thuộc Đoàn luật sư Thành phố A .

Bị đơn:

1. Bà **Lê Thị H2** , sinh năm 1944.

Địa chỉ: 450/23/T4 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A .

2. Bà **Lê Thị D** , sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp 2, xã H4 , huyện Đ2 , tỉnh L1 .

3. Bà **Lê Thị H3** , sinh năm 1964.

4. Bà **Lê Thị 5T N** , sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: 432/16/32B T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A .

5. Ông **Trần Vinh Đ** , sinh năm 1979.

Địa chỉ: 450/23 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A .

Người Đại diện theo ủy quyền của bà H2 , bà D , bà H3 , bà N và ông Đ : Ông **Võ Văn T9** , sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp 2, xã H4 , huyện Đ2 , tỉnh L1 .

(Giấy ủy quyền số 1151 ngày 05/3/2018 của Phòng công chứng Z , Thành phố A).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đào Trọng T9 , luật sư Công ty luật TNHH T10 , thuộc Đoàn luật sư Thành phố A .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lê Thị Hồng L1** , sinh năm 1982.

2. Bà **Lê Thị Hồng V1** , sinh năm 1984.

3. Ông **Lê Khắc T2 P1** , sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: 290C/65 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A .

4. Bà **Lê Thị Hồng T2** , sinh năm 1992.

Địa chỉ: 607/75 , Phường 9, Quận A1 , Thành phố A ;

Người Đại diện theo ủy quyền của bà L1 , bà V1 , bà T2 và ông P1 : Ông **Nguyễn Đình A0** , sinh năm 1990.

Địa chỉ: 40 T6 , phường T7 , Quận A2 , Thành phố A .

(Giấy ủy quyền số 00002584 ngày 06/8/2018 của Văn phòng công chứng B1 , Thành phố A).

5. Bà **Trần Thị M1** , sinh năm 1959.

Địa chỉ: 108/40/10 khu phố 2, phường T11 , Quận A2 , Thành phố A .

Người Đại diện ủy quyền bà Nguyễn Hồng T12 , sinh năm 1996.

Địa chỉ: 1174 P2 , phường T6 , Quận A2 , Thành phố A .

6. Công ty Cổ phần phát triển G .

Địa chỉ: 29/1 K2 , phường K3 , Quận A3 , Thành phố A .

Người Đại diện ủy quyền ông Trần Văn H5 , sinh năm 1979.

7. Ông **H1 Kim KH** , sinh năm 1963.

8. Bà **P n Thị Lệ T2** , sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: 71/5 Bis, tổ 10, KP 4, phường 3T , Quận A2 , Thành phố A .

9. Ông Đặng Nguyên S3 , sinh năm 1985.

10. Bà H1 Thị Kim 1T , sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: 350/36/3 tổ 2, khu phố 1, phường BT , Quận A2, Thành phố A .

NỘI DUNG VỤ ÁN, KHÁNG CÁO

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị P - do ông Trần Kim Hoàng và ông Nguyễn Đình A0 Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1980, bà Lê Thị P kết hôn cùng ông Lê Văn 1M. Vợ chồng bà P là người trực tiếp sử dụng và canh tác (trồng lúa, chăn bò và nuôi cá) trên phần đất có diện tích 11.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP , huyện BN , Thành phố A . Năm 1998 ông 1M chết, bà P tiếp tục canh tác trên phần đất này. Năm 2001, bà P đã chuyển nhượng diện tích đất 3.000m² cho bà Trần Thị M1 .

Ngày 21/12/1999, bà Nguyễn Thị 1S (mẹ ông Lê Văn 1M) đã lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất 10.000m² tại ấp 5, xã KP cho 03 người con là bà LH , bà Lê Thị D và bà Lê Thị 2M (hay còn gọi là 2M đã chết ngày 27/11/2011). Tuy nhiên, bà 1S lập di chúc không nhắc đến thửa đất nào mà chỉ nói đất tại ấp 5, xã KP , đồng thời cũng không xác định được tại thời điểm này bà 1S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhắc đến trong di chúc hay không (hồ sơ lập di chúc tại Phường 1, Quận A4 , Thành phố A đã không còn lưu trữ). Bà P cho rằng việc lập di chúc của bà 1S không liên quan đến các thửa đất 664, 665, 761, 1016 nêu trên.

Hiện nay 04 thửa đất này đang thuộc diện thu hồi theo Quyết định số 2710/QĐ-UB ngày 11/6/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố A giao cho Công ty cổ phần phát triển G . Do bà LH , bà Lê Thị D và các đồng thừa kế của bà Lê Thị 2M (gồm Lê Thị H3 , Lê Thị Tuyết N , Trần Vinh Đ7) tranh chấp nhằm gây cản trở cho việc nhận bồi thường, hỗ trợ của bà P từ chủ đầu tư dự án. Việc tranh chấp này của các bị đơn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P .

Nay, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Hủy một phần di chúc lập ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S , cụ thể là mục 1 “1/ Về ruộng đất: Tôi xin chia đều cho các con gái tôi gồm 3 đứa: LH , Lê Thị 2M , Lê Thị D ”; Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà P phần diện tích đất 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã

KP , huyện BN , Thành phố A , từ đó xem xét và tuyên bà P là người được nhận khoản tiền bồi thường đối với diện tích đất này theo Quyết định số 27.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, bà P có ý kiến như sau:

Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B chia thừa kế theo di chúc lập ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S đối với phần diện tích đất 11.260m² mà bà P yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà P hủy một phần di chúc thì yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất này cho các đồng thừa kế của bà 1S vì bị đơn cho rằng diện tích đất 11.260m² nêu trên là di sản do bà Nguyễn Thị 1S để lại. Bà P không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn. Như đã trình bày trong phần yêu cầu khởi kiện, phần đất 11.260m² này bà P sử dụng hợp pháp từ năm 1980 nên yêu cầu của các bị đơn là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M1 , bà P có ý kiến như sau:

Năm 2001, bà P đã bán diện tích đất 3.000m² thuộc một phần các thửa 664, 761 cho bà Trần Thị M1 với giá 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Sau khi H3 bên ký giấy tay hợp đồng chuyển nhượng thì bà P đã bàn giao đất cho bà M1 và bà M1 đã nhận, quản lý, sử dụng đất từ năm 2001 đến nay. Do đó bà M1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà M1 phần diện tích này, trường hợp Tòa án không công nhận thì yêu cầu bà P hoàn trả 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) và tiền chênh lệch theo giá thị trường tương đương với diện tích đất 3.000m² theo giá thị trường tại Biên bản định giá tài sản ngày 13/7/2018 của Hội đồng định giá. Bà P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi chuyển nhượng diện tích đất 3.000m² cho bà M1 vào năm 2001 nên chỉ đồng ý với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà M1 , không đồng ý yêu cầu hoàn trả 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) và bồi thường tiền chênh lệch như bà M1 trình bày. Mặt khác, bà P yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.260m² (phần đất này không bao gồm diện tích đất 3.000m² đã chuyển nhượng cho bà M1 trước đó).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn là các ông, bà Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị H3 , Lê Thị Tuyết N , Trần Vinh Đ7 do ông Võ Văn Trừ làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 1954, cha chúng tôi là ông Lê Khắc M9 và mẹ là bà Nguyễn Thị 1S đã khai hoang được diện tích đất 11.260m² nông nghiệp thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP , huyện B , Thành phố A . Đến năm 1980, ông M9 chết, còn lại bà 1S trực tiếp canh tác đất cho đến năm 1997 khi đó có tàu dầu bị tràn và làm ô nhiễm cả khu vực nên không còn canh tác được nữa. Vào tháng 4 năm 1998, bà 1S có làm đơn đề nghị Ủy ban

nhân dân Thành phố A nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được hướng dẫn gửi đơn tại Ủy ban nhân dân huyện B để giải quyết. Ngày 18/12/1999, bà 1S đã lập di chúc và được Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận A1 xác nhận ngày 21/12/1999, bà 1S để lại toàn bộ diện tích đất tại ấp 5, xã KP, huyện B cho 03 người con gái là Lê Thị H2, Lê Thị D và Lê Thị 2M (hay còn gọi là 2M), riêng phần nhà và đất tại Phường 1, Quận A1 thì để lại cho con dâu là bà Lê Thị P và các cháu nội (bà P là vợ của ông Lê Văn 1M). Năm 2002, bà 1S chết, các bị đơn đã liên hệ các cơ quan chức năng để phân chia di sản theo di chúc của bà 1S để lại, tuy nhiên do bà Lê Thị P tranh chấp nên đến nay các bị đơn vẫn chưa thực hiện được việc thừa kế theo di chúc.

Ngày 20/12/2012, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban Hành Quyết định Z 7/QĐ-UBND đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị P với diện tích đất 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP. Do không đồng ý với quyết định này nên bị đơn đã tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Đến ngày 02/01/2014, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban Hành Quyết định số 01/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ Quyết định 27 nêu trên. Lý do thu hồi Quyết định 27 là: Di chúc lập ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S chưa bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu nên di chúc này vẫn có giá trị pháp lý. Tuy sự việc chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền, diện tích đất là di sản của bà 1S để lại đang có tranh chấp nhưng vào năm 2001 bà P lại bán diện tích đất 3000m² trong tổng số diện tích đất 11.260m² đang tranh chấp cho bà Trần Thị M1 là trái pháp luật.

Do đó các bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu Tòa án vô hiệu một phần di chúc ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S, yêu cầu công nhận diện tích đất 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP cho bà P và yêu cầu độc lập công nhận quyền sử dụng đất 3000m² thuộc thửa 664, 761 của bà Trần Thị M1. Bị đơn có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án chia thừa kế là quyền sử dụng đất của toàn bộ diện tích đất 11.260m² theo di chúc mà bà 1S đã để lại cho bà Lê Thị H2, bà Lê Thị D, bà Lê Thị H3, bà Lê Thị 5T N và ông Trần Vinh Đ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu tuyên bố một phần di chúc ngày 21/12/1999 của bà 1S là vô hiệu theo yêu cầu của bà P thì đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật toàn bộ diện tích đất 11.260m².

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên tòa ngày hôm nay - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M1 trình bày:

Vào năm 2001, bà (M1) ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 3.000m² thuộc thửa 664, 761 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP, huyện B của bà Lê Thị P với giá 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Bà P cam kết sau này khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ chuyển nhượng cho

bà (M1) phần đất đã mua. Tuy nhiên đầu năm 2018, bà (M1) nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 12/2017/TB-TLVA ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B thì mới biết phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà P đang tranh chấp với các con của bà Nguyễn Thị 1S. Bà (M1) khẳng định việc bà P chuyển nhượng đất cho bà (M1) là hoàn toàn tự nguyện và bà P vẫn đồng ý việc chuyển nhượng này, bà (M1) đã giao đủ tiền cho bà P, do đó đề nghị Tòa án công nhận cho bà (M1) được quyền sử dụng diện tích đất 3.000m² nêu trên. Trường hợp, Tòa án không công nhận và tuyên Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà (M1) và bà P là vô hiệu vì bất cứ lý do gì thì đề nghị Tòa án buộc bà P trả lại cho bà (M1) số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) và yêu cầu bà P bồi thường toàn bộ số tiền chênh lệch tương đương với giá thị trường theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/7/2018 đối với diện tích đất 3.000m² mà bà (M1) đã mua của bà P ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng L1, bà Lê Thị Hồng V1, bà Lê Thị Hồng T2 và ông Lê Khắc T2 P1:

Bà L1, bà V1, bà T2 và ông P1 đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P, ngoài ra các ông, bà không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần phát triển G do ông Trần Văn H5 là Đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Công ty cổ phần phát triển G (SD) được Ủy ban nhân dân Thành phố A giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng khu tái định cư KP giai đoạn II theo quyết định Z 710/QĐ-UB ngày 11/6/2004. SD đã tiến hành thỏa thuận việc đền bù quyền sử dụng đất với chủ sở hữu theo quy định, trong đó các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, ấp 5, xã KP, huyện B, Thành phố A. Tuy nhiên, SD vẫn chưa thể tiến hành bồi thường đối với 04 thửa đất vừa nêu vì các thửa đất này có tranh chấp và đang được thụ lý giải quyết tại Tòa án. SD khẳng định diện tích đất tranh chấp của 04 thửa 664, 665, 761, 1016 có diện tích là 11.260m² theo như bản đồ lập ngày 04/8/2016 của Công ty KO. Bản đồ hiện trạng vị trí số 07915/ĐĐBĐ-VPQ7 thể hiện diện tích 12.451,9m² là không chính xác vì trong tờ bản đồ đã thể hiện thêm phần đất thuộc các thửa 568, 666, 669, 760, 762, 668 tờ bản đồ số 01 và đất rạch, các thửa đất này đều đã được tiến hành thỏa thuận đền bù với các ông, bà Phạm Thị S01, Nguyễn Văn 1M, Trịnh Văn C2, Lê Ngọc 5T, Nguyễn Văn H3, là những người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. SD đề nghị Tòa án xét xử xác định rõ chủ sử dụng đất hợp pháp của các thửa đất 664, 665, 761, 1016 để SD tiến hành đền bù và đảm bảo tiến độ của dự án. Ngoài ra, SD không có ý kiến khác trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông H1 Kim KH, bà P n Thị Lệ T2 trình bày:

Đầu năm 2011, vợ chồng ông KH, bà T2 do không biết diện tích đất

trống tại ấp 5, xã KP đang có tranh chấp giữa thừa kế của bà Nguyễn Thị 1S và bà Lê Thị P nên đã tự ý đào ao nuôi cá cho đến nay. Nay, H3 vợ chồng ông KH được Tòa án thông báo phần đất ông, bà đang canh tác thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 ấp 5, xã KP đang có tranh chấp theo Thông báo thụ lý vụ án số 12/TB-TLVA ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B. Vợ chồng ông KH, bà T2 sẽ tự nguyện trả lại đất cho chủ sở hữu khi có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án và không có yêu cầu khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đặng Nguyên S3, bà H1 Thị Kim T3 trình bày:

Vào đầu năm 2011, ông H1 Kim KH, bà P n Thị Lê T2 là cha mẹ của bà T3 đào ao nuôi cá trên diện tích đất tại ấp 5, xã KP. Sau vài năm ông KH, bà T2 đã cho vợ chồng S3, T3 cùng canh tác, đến khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 12/TB-TLVA ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B thì mới biết phần đất này đang có tranh chấp. Sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án xác định phần đất đang tranh chấp là của ai, vợ chồng S3, T3 sẽ tự nguyện trả lại và không có yêu cầu khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 415/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1998 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận A4, Thành phố A là vô hiệu một phần: Mục 1 “1/ Về ruộng đất: Tôi xin chia đều cho các con gái tôi gồm 3 đứa: LH, Lê Thị 2M, Lê Thị D”.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP, huyện B, Thành phố A.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1, tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2001 giữa bà Lê Thị P và bà Trần Thị M1. Buộc bà Lê Thị P phải hoàn cho bà M1 trả số tiền 90.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 3.105.000.000 đồng. Tổng cộng là: 3.195.000.000 đồng.

4. Xác định quyền sử dụng khu đất diện tích 11.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP, huyện B, Thành phố A (bản đồ hiện trạng vị trí số 01779/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn KO lập ngày 4/8/2016 đã thông qua kiểm tra của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 7/9/2016) là di sản thừa kế của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S.

5. Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật như sau :

- Bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D , mỗi người được hưởng 1/4 di sản.
- Bà Lê Thị Hồng L1 , bà Lê Thị Hồng V1 , bà Lê Thị Hồng T2 và ông Lê Khắc T2 P1 , mỗi người được hưởng 1/4/4 di sản.
- Bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị Tuyết N , ông Trần Vinh Đ7 , mỗi người được hưởng 1/4/3 di sản.

6. Các đồng thừa kế có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị P công sức quản lý, gìn giữ di sản là 104.250.000 đồng trước khi phân chia di sản.

7. Ông Đặng Kim S3 , bà H1 Thị Kim 1T , ông H1 Kim KH , bà P n Thị Lê T2 có trách nhiệm bàn giao lại phần đất đang sử dụng lại cho các đồng thừa kế hợp pháp của ông M9 và bà 1S sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Công ty cổ phần Phát triển G tiến Hành bồi thường, giải phóng mặt để thực hiện dự án *Xây dựng khu định cư KP giai đoạn II* theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế theo kỹ phần thừa kế mà Tòa án đã tuyên.

Thi Hành tại cơ quan thi Hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi Hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hành án) cho đến khi thi Hành án xong, tất cả các khoản tiền, H2 ng tháng bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H2 phải chịu án phí là 113.911.500 đồng, được T9 vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008523 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B . Bà H2 còn phải nộp số tiền án phí là 57.836.500 đồng (năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, năm trăm đồng).

Bà D phải chịu án phí là 113.911.500 đồng, được T9 vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008522 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B . Bà D còn phải nộp số tiền án phí là 57.836.500 đồng (năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, năm trăm đồng).

Bà Lê Thị Hồng L1 , bà Lê Thị Hồng V1 , bà Lê Thị Hồng T2 và ông Lê Khắc T2 P1 , mỗi người phải chịu án phí là 56.336.250 đồng (năm mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn, H3 trăm năm mươi đồng).

Bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị Tuyết N , ông Trần Vinh Đ7 mỗi người phải chịu án phí là 71.115.000 đồng, tổng số tiền án phí mà bà H3 , bà N và ông Đ phải chịu là 213.345.000 đồng được T9 vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008524 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B . Bà H3 , bà N , ông Đ còn phải nộp số tiền án phí là 157.270.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu, H3 trăm bảy mươi ngàn đồng).

Bà P phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 125.346.000 đồng, chịu án phí trên số tiền trả cho bà M1 là 95.900.000 đồng, được T9 vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 đồng theo biên lai số 0007444 ngày 24/01/2017, số tiền 58.401.495 đồng theo biên lai số 0008723 ngày 23/3/2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0008724 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B . Bà P còn phải nộp số tiền án phí là 116.544.505 đồng (một trăm 1M sáu triệu, năm trăm bốn mươi tư ngàn, năm trăm lẻ năm đồng)

Bà M1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 94.100.000 đồng được T9 vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.150.000 đồng theo biên lai số 0033387 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B . Bà M1 còn phải nộp số tiền án phí là 36.950.000 đồng (ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng).

8. Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với bà Lê Thị P , bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D , bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ , bà Trần Thị M1 , Công ty Cổ phần phát triển G và kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án đối với ông Đặng Kim S3 , bà H1 Thị Kim 1T , ông H1 Kim KH , bà P n Thị Lệ T2 , bà Lê Thị Hồng L1 , bà Lê Thị Hồng V1 , bà Lê Thị Hồng T2 , ông Lê Khắc T2 P1 .

9. Bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

- Ngày 06/12/2018, bị đơn - các ông, bà Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận bản di chúc do bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999.

- Ngày 12/12/2018, nguyên đơn – bà Lê Thị P kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 13/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Khắc T2 P1 , Lê Thị Hồng V1 , Lê Thị Hồng T2 , Lê Thị Hồng L1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P .

- Ngày 17/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Trần Thị M1 kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà M1 .

- Ngày 27/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A ban Hành Quyết định số 08/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm với các nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đầy đủ các quan hệ tranh chấp, chưa tiến Hành xác minh xem cha mẹ ruột của ông M9 , bà 1S còn sống hay đã chết (chết trước hay sau khi ông M9 , bà 1S chết). Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông M9 , bà 1S và chia thừa kế theo kỹ phần là mâu thuẫn với Công văn số 362/UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã KP , huyện B . Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến Hành điều tra làm rõ sau khi đất được Tập đoàn 3 giao cho hộ gia đình thì đó là hộ gia đình nào (hộ bà P , ông 1M hay hộ bà 1S); những người con khác của ông M9 , bà 1S có cùng cạnh tranh hay không. Bản án sơ thẩm không tuyên buộc bà M1 phải giao trả lại 3.000m² cho bà P tạm thời quản lý là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà P là yêu cầu công nhận thêm cho bà P có quyền sử dụng đối với 4.191,9m² đất (ngoài 8.260m² đất bà P khởi kiện tranh chấp ban đầu). Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp của bà P trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là 75 tháng tính bằng mức lương cơ bản hiện Hành tương đương số tiền 104.250.000 đồng là chưa toàn diện, không đảm bảo được quyền và lợi ích của đương sự. Trong phần nhận định (T3 13 Bản án sơ thẩm) Tòa án cấp sơ thẩm xác định H2 ng thừa kế thứ nhất của ông 1M , bà 1S là ông Lê Văn 1M , bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D , bà Lê Thị 2M là không chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “quyền sử dụng đất của ông M9 không được xem là di sản thừa kế nên không chia thừa kế vào thời điểm ông M9 chết (năm 1980)” mà không xem xét đến quyền lợi của bà P là chưa thỏa đáng. Bản án sơ thẩm không tuyên buộc những người được hưởng di sản thừa kế phải giao đất cho Công ty Cổ phần phát triển G là không đảm bảo về thủ tục thi Hành án dẫn đến bản án sẽ khó thi Hành được. Về án phí: Bản án tuyên buộc các đồng thừa kế có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị P công sức quản lý, giữ gìn di sản là 104.250.000 đồng trước khi phân chia di sản

nhưng không tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí là không đúng. Do Bản án sơ thẩm có vi phạm cả về tố tụng và nội dung nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn yêu cầu độc lập. Các đương sự không rút đơn kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người kháng cáo – bà Lê Thị P có ông Trần Kim H1 là Đại diện theo ủy quyền và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà P cùng trình bày:*

Bà P đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A .

Về tố tụng: Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 11.260m² đất, trong đó có 3.000m² là phần bà P đã bán cho bà M1 chưa được Ủy ban nhân dân xã KP hòa giải cơ sở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng. Bà Nguyễn Thị 1S có một người con riêng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập, đưa tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Lê Văn 1M và bà Lê Thị P canh tác, quản lý sử dụng từ năm 1980. Trong quá trình quản lý sử dụng ông 1M có đăng ký kê khai vào năm 1992 và năm 1998, bà P có đóng thuế đối với phần đất này, tuy nhiên vì bà P là con dâu không dám qua mặt mẹ chồng nên khi đóng thuế vẫn để tên người đóng thuế là Nguyễn Thị 1S (có mở ngoặc Lê Văn 1M). Tại phiên tòa phúc thẩm bà P xuất trình 04 biên lai đóng thuế số 117, 118, 119, 120 ngày 17/3/1998. Bà P quản lý, sử dụng đến năm 2004 thì có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân Thành phố, tại thời điểm thu hồi bà P là người đang sử dụng đất, có quá trình quản lý sử dụng đất ổn định lâu dài do đó bà P đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P .

Trước đây ông M9 , bà 1S chưa từng đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp, do đó bị đơn yêu cầu xác định phần đất này là di sản của bà 1S và chia thừa kế theo di chúc là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với di chúc của bà Nguyễn Thị 1S đề ngày 21/12/1999 không thể hiện phần đất nào, không có cơ sở xác định bà 1S lập di chúc đối với phần

đất đang tranh chấp. Mặt khác, tại thời điểm lập di chúc bà 1S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà 1S không có quyền lập di chúc đối với phần đất này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vô hiệu đối với mục 1 (về phần ruộng đất) của di chúc này. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất Z 90C/65 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A yêu cầu này không liên quan đến vụ án, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1 : Năm 2001, bà P có chuyển nhượng bằng giấy tay cho bà Trần Thị M1 3.000m² với giá 90.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án công nhận bà P có quyền sử dụng phần đất này, sau đó bà P sẽ thỏa thuận trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho bà M1 theo Biên bản hòa giải thành của Ủy ban nhân dân xã KP .

Người kháng cáo – các ông, bà Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ có ông Võ Văn T9 Đại diện theo ủy quyền và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông M9 , bà 1S khai hoang, canh tác từ năm 1954, điều này đã được Ủy ban nhân dân huyện B , Ủy ban nhân dân xã KP và những người từng canh tác gần phần đất tranh chấp xác nhận. Tại Quyết định Z 7/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện B cũng đã ghi nhận rõ điều này. Bà P cho rằng phần đất là do ông 1M , bà P khai hoang, canh tác từ năm 1980 là không đúng sự thật.

Ông M9 , bà 1S canh tác đến năm 1978 theo chính sách của NHÀ nước toàn bộ ruộng đất tại khu vực này được đưa vào Tập đoàn 3 tập trung canh tác, Tập đoàn 3 thống nhất quản lý về cây giống, tưới tiêu, mùa vụ còn ruộng đất vẫn do bà 1S , ông M9 trực tiếp canh tác và nộp hoa lợi cho Tập đoàn 3 theo từng mùa vụ dựa trên năng suất của từng vụ. Đến năm 1980 ông M9 chết, bà 1S tiếp tục canh tác. Năm 1987, Tập đoàn 3 tan rã, bà 1S vẫn tiếp tục canh tác phần đất của mình, bà 1S tự canh tác theo ý của mình, không còn phụ thuộc vào Tập đoàn. Việc đưa ruộng đất vào Tập đoàn và Tập đoàn tan rã lúc bấy giờ bà 1S và những người dân khác trong vùng chỉ làm theo chính sách của NHÀ nước, không ai được cung cấp bất kỳ giấy tờ gì.

Bà 1S canh tác đến năm 1991 – 1992 vì tuổi cao, sức yếu nên những người con bà 1S (con trai là Lê Văn 1M , các con gái là Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị 2M) cùng phụ giúp bà 1S làm các công việc đồng áng, đến mùa thu hoạch các con thu hoạch về cho bà 1S .

Đến năm 1996 – 1997, bị sự cố dầu tràn, ô nhiễm nặng, toàn bộ khu vực không trồng lúa được cũng không trồng được cây gì khác. Tuy nhiên bà 1S vẫn tới lui, trông nom đất, vẫn đóng thuế đầy đủ. Vì đất là của bà 1S nên

từ trước đến nay các biên lai đóng thuế đều ghi tên bà 1S , NHÀ nước chỉ thu thuế đối với người sử dụng đất, con bà 1S có đóng thay thì biên lai thu thuế vẫn phải ghi tên người có quyền sử dụng đất là bà 1S . Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn xuất trình các biên lai đóng thuế đều mang tên Nguyễn Thị 1S qua các năm.

Năm 1998, bà 1S phát hiện ông 1M , bà P đứng tên kê khai , xin cấp sổ đỏ đối với phần đất của bà 1S , bà 1S ngăn cản, KH5 nại ra Ủy ban nhân dân huyện B , Ủy ban nhân dân Thành phố A . Sau khi bà 1S KH5 nại, bà P biết sai nên không còn đóng thuế đối với phần đất này nữa.

Bà P cho rằng ông 1M , bà P quản lý sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1980 đến năm 2004 (khi có Quyết định thu hồi) là không đúng. Vì từ sau sự cố tràn dầu, toàn bộ khu vực ô nhiễm nặng, không trồng được cây gì phải bỏ hoang, hiện nay vẫn là đất hoang, chỉ có ao do bà P n Thị Lệ T2 đào để nuôi cá, ngoài ra không có bất kỳ cây trồng gì. Phía đơn cung cấp Giấy xác nhận sự việc của bà Lâm Thị D2, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, bà Lê Thị M1 , bà Nguyễn Thị KH , bà Nguyễn Thị L1 là những người từng có đất ruộng canh tác gần và cùng địa P1 với phần đất tranh chấp, H2 ng xóm của ông M9 , bà 1S xác nhận về việc này. Bà P n Thị Lệ T2 là người đào ao nuôi cá tại phần đất tranh chấp cũng xác nhận: “khu đất ở ấp 5 xã KP , B vào năm 1996 bị tàu dầu tràn làm ô nhiễm cả khu vực không còn canh tác hay trồng trọt không được gì. Đến năm 2011, tôi thấy đất hoang hóa nên tôi tự ý đào ao nuôi cá riêng cá nhân tôi cùng gia đình”.

Như vậy, bà 1S có quyền sử dụng đất hợp pháp, bà 1S có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, đây là ý chí của bà 1S phải được pháp luật bảo vệ, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận di chúc ngày 21/12/1999 của bà 1S và chia thừa kế theo di chúc này.

Ngoài ra, tại di chúc ngày 21/12/1999, bà 1S đã phân chia căn nhà tại Quận A1 cho con dâu là bà P và những người con ông 1M , phân chia phần đất tranh chấp cho bà H2 , bà D , bà 2M. Sau khi bà 1S chết, phía bị đơn vẫn thống nhất làm theo ý nguyện của bà 1S , không tranh chấp căn nhà ở Quận A1 với bà P , hiện nay bà P vẫn đang quản lý, sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận đối với căn nhà này. Tuy nhiên, bà P lại kiện tụng, yêu cầu hủy di chúc của bà 1S là làm trái ý nguyện của bà 1S . Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế đối với căn nhà số 450/23 T4 (nay là 290C/65 T4), Phường 1, Quận A1 , Thành phố A là di sản do ông M9 , bà 1S để lại.

Người kháng cáo – bà Trần Thị M1 có người Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 2001, bà M1 nhận chuyển nhượng 3.000m² đất của bà P với giá 90.000.000 đồng, H3 bên có lập giấy tay. Bà M1 đã thanh toán đủ tiền

mua đất và đã nhận đất và canh tác đến nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M1, công nhận bà M1 có quyền sử dụng đối với 3.000m² nêu trên. Ngoài ra, bà M1 là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà M1.

Người kháng cáo – các ông, bà Lê Khắc T2 P1, Lê Thị Hồng V1, Lê Thị Hồng T2, Lê Thị Hồng L1 có ông Nguyễn Đình A0 Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông P1, bà V1, bà T2 và bà L1 đồng ý với lời trình bày của bà P, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Phát triển G có ông Trần Văn H5 Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đề nghị Tòa án sớm giải quyết dứt điểm vụ án đề Công ty tiến Hành bồi thường giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án. Công ty sẽ bồi thường cho người có quyền sử dụng đất theo Bản án của Tòa án, ngoài ra Công ty không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A là đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp Hành đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát rút lại một phần kháng nghị về sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn vì tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung này. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót về tố tụng: Xác định thiếu quan hệ tranh chấp, chưa thu thập chứng cứ về việc khi Tập đoàn 3 trả lại đất thì trả cho ai, chưa thu thập chứng cứ về việc cha mẹ ông M9, bà 1S còn sống hay đã chết, không đưa người con riêng của bà 1S tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vợ chồng ông 1M, bà P có quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến khi có quyết định thu hồi vào năm 2004, quá trình sử dụng ông 1M, bà P có đăng ký kê khai nên có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông 1M, bà P, không có cơ sở xác định là di sản của bà 1S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản của ông M9, bà 1S là không chính xác đồng thời tính công sức cho bà P là chưa thỏa đáng. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà M1 là không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà M1 phải giao đất cho bà P

tạm quản lý dẫn đến khó khăn trong việc thi Hành án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và những người liên quan là các ông, bà Lê Khắc T2 P1 , Lê Thị Hồng V1 , Lê Thị Hồng T2 , Lê Thị Hồng L1 ; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của bà M1 . Đề nghị hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của các ông, bà Lê Thị P , Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ , Lê Khắc T2 P1 , Lê Thị Hồng V1 , Lê Thị Hồng T2 , Lê Thị Hồng L1 , Trần Thị M1 làm trong hạn luật định và đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định pháp luật là hợp lệ, nên có cơ sở chấp nhận. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A là đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn luật định là hợp lệ, nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H1 Kim KH , bà P n Thị Lê T2 , ông Đặng Nguyên S3 và bà H1 Thị Kim T3 có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ H3 . Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông KH , bà T2 , ông S3 và bà T3 theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Xác định quan hệ tranh chấp

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2017 và các Đơn khởi kiện bổ sung, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nguyên đơn - bà Lê Thị P khởi kiện các ông, bà Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ yêu cầu Tòa án công nhận bà P có quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B ; yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999 đối với phần phân chia các thửa đất nêu trên.

Bị đơn là các ông, bà Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ có đơn phản tố đề ngày 29/12/2017, yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản do bà Nguyễn Thị 1S để lại là 12.451,9m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B , Thành phố A theo di chúc ngày 21/12/1999.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M1 có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 26/9/2018, yêu cầu Tòa án công nhận bà M1 có quyền sử

dụng đối với 3.000m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B , Thành phố A mà bà M1 đã nhận chuyển nhượng của bà P theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19 tháng 4 năm 2001; Nếu Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu thì yêu cầu bà P trả lại số tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại là số tiền chênh lệch với thị trường của 3.000m² đất.

Do đó có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản”. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ. Tuy nhiên, trên thực tế Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết cả ba quan hệ tranh chấp này. Do đó, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đầy đủ các quan hệ tranh chấp là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và cần phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại là không cần thiết.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phạm vi xét xử của Tòa án

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2017, bà P yêu cầu Tòa án công nhận bà P có quyền sử dụng đất đối với 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B , Thành phố A .

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 05/3/2018, bà P yêu cầu Tòa án công nhận bà P có quyền sử dụng thêm 4.191,9m² đất, tổng cộng là 12.451,9m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 nêu trên.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/9/2018, bà P yêu cầu Tòa án công nhận bà P được quyền sử dụng đối với 8.260m² đất thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B , Thành phố A ; tuyên hủy một phần di chúc ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S đối với việc phân chia các thửa đất này.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/11/2018 bà P yêu cầu Tòa án công nhận bà P có quyền sử dụng đối với 8.260m² đất thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP , huyện B , Thành phố A ; tuyên hủy một phần di chúc ngày 21/12/1999 của bà Nguyễn Thị 1S đối với việc phân chia các thửa đất này. Như vậy, bà P đã rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với 4.191,9m² tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 05/3/2018 trước khi Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà P là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về quyền tự quyết định và tự định đoạt của đương sự: “1. Đương sự có quyền

quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó; 2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội” có cơ sở xác định Bản án sơ thẩm không xem xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà P đối với 4.191,9m² là đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn là thiếu sót nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không căn cứ chấp nhận.

[5] Xác định đối tượng tranh chấp

Trong quá trình giải quyết vụ án tất cả các đương sự đều thừa nhận trong phần diện tích bị đơn yêu cầu chia thừa kế là 11.260m² bao gồm 8.260m² bà P yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và 3.000m² bà M1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng tranh chấp là 11.260m² đất thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tọa lạc tại xã KP, huyện B, Thành phố A theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 01779/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn KO lập ngày 04/8/2016 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt ngày 07/9/2016 là phù hợp.

Phần đất tranh chấp thuộc dự án đầu tư xây dựng khu định cư KP giai đoạn II do Công ty Cổ phần Phát triển G làm chủ đầu tư theo Quyết định Z 710/QĐ-UB ngày 11/6/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố A.

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2017 thể hiện: “Đất tranh chấp không có công trình kiến trúc kiên cố, không có cây trồng lâu năm, không có nhà cửa khác”; Căn cứ lời khai của bà Lâm Thị D2, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, bà Lê Thị M1, bà Nguyễn Thị KH, bà Nguyễn Thị L1 là những người từng canh tác gần phần đất tranh chấp xác nhận: “từ năm 1996 sau sự cố tràn dầu, không trồng lúa được cũng không trồng được cây gì khác, toàn bộ khu vực bỏ hoang, không còn canh tác được”. Căn cứ các Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 15/6/2017 và ngày 19/9/2017, thể hiện phần đất tranh chấp có hiện trạng là đất ruộng, bờ đất bỏ hoang và phần ao có diện tích khoảng 6.400m². Căn cứ lời khai của các ông, bà Đặng Kim S3, H1 Thị Kim 1T, H1 Kim KH, P n Thị Lệ T2: “năm 2011 thấy đất bỏ hoang nên tự ý đào ao nuôi cá”. Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có hiện trạng đất ruộng, bờ đất bỏ hoang không ai quản lý, sử dụng và phần ao có diện tích khoảng 6.400m² do các ông, bà Đặng Kim S3, H1 Thị Kim 1T, H1 Kim KH, P n Thị Lệ T2 đào ao để nuôi cá. Bà P cho rằng bà P đang canh tác, quản lý, sử dụng 8.260m², bà M1 cho

rằng bà M1 đang canh tác, quản lý, sử dụng 3.000m² và các công văn xác minh của Ủy ban nhân dân xã KP có nội dung xác nhận bà P đang canh tác, quản lý, sử dụng đất là không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về thủ tục hòa giải cơ sở đối với yêu cầu phản tố của bị đơn

Xét thấy, ngày 29/12/2017 bị đơn có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với 11.260m² đất là di sản do bà 1S để lại. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 03/12/2012: “b) Đối với tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì không phải tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục hoà giải theo quy định của BLTTDS” có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định pháp luật, phía nguyên đơn cho rằng 3.000m² trong yêu cầu phản tố của bị đơn chưa được hòa giải cơ sở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp

Căn cứ Biên bản xác minh nguồn gốc đất của hộ bà Lê Thị P ngày 11/10/2010 ông Phạm Văn N7 xác nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha, mẹ ông Lê Văn 1M - chồng bà Lê Thị P (BL 146).

Căn cứ Quyết định Z 7/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất có nội dung: “phần đất tranh chấp diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1 xã KP (theo tài liệu bản đồ số 02/CT-UB), có nguồn gốc là của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S ; Qua buổi làm việc ngày 15/10/2012 tại Ủy ban nhân dân huyện B, bà Lê Thị P có ý kiến như sau: phần đất tranh chấp có diện tích 11.260m² thuộc thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1 xã KP (theo tài liệu 02/CT-UB) có nguồn gốc là của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị 1S ” (BL 138).

Căn cứ Công văn Z 367/UBND-TNMT ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung: “Phần đất có diện tích 11.260m² thuộc thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1 xã KP (theo bản đồ 02/CT-UB) có nguồn gốc sử dụng hợp pháp của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S quản lý, sử dụng” (BL 129).

Căn cứ Công văn số 362/UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã KP có nội dung: “Nguồn gốc phần quyền sử dụng đất diện tích 11.260m² thuộc thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP, huyện B (theo tài liệu

bản đồ số 02.UB-CT) theo sổ bộ địa chính là của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S ” (BL 246).

Tại Bản tự khai ngày 26/1/2018 của ông Nguyễn Đình A0 là Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông M9 , bà 1S khai hoang (BL 283).

Từ các căn cứ và sự thừa nhận của bà P có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông M9 , bà 1S như lời trình bày của bị đơn là đúng.

[8] Quá trình quản lý sử dụng và đóng thuế đối với phần đất tranh chấp

Căn cứ Đơn xin xác nhận của bà Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D ngày 08/01/2007 được Ủy ban nhân dân xã KP xác nhận ngày 13/02/2007 có nội dung: “Cha tôi là Lê Khắc M9 và mẹ tôi là bà Lê Thị 1S có canh tác phần đất ruộng, thửa số 664, 665, 761, 1016 tổng diện tích 11.260m² tờ bản đồ số 1 xã KP . Cha và mẹ tôi đã canh tác phần đất đó từ năm 1954 đến năm 1980 cha tôi chết và để lại phần đất đó cho mẹ tôi là bà Nguyễn Thị 1S cùng các con canh tác và đóng thuế đầy đủ, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002 mẹ tôi mất” (BL 122).

Căn cứ Công văn số 193/UBND ngày 14/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã KP , huyện B có nội dung: “Theo tài liệu bản đồ 02/CT-UB (năm 1992) sổ đăng ký quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn 1M đăng ký nhưng thực tế là ông Lê Văn 1M là chồng bà Lê Thị P (do cán bộ địa chính trước đây có cập nhật sai sót họ của ông 1M) và trực tiếp sử dụng phần đất này. Theo sổ mục kê đất xã KP quyền 01 tháng 01 năm 1998, thửa 664 do ông Nguyễn Văn 1M kê khai , nhưng thực tế là ông Lê Văn 1M (do cán bộ địa chính cập nhật có sai sót họ); thửa 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP chưa kê khai . Đến năm 1998 ông 1M chết, bà P tiếp tục canh tác phần đất trên từ đó đến nay và phần đất này chưa đăng ký quyền sử dụng đất vì có tranh chấp trong nội bộ gia tộc”.

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố A lập ngày 15/6/2017 và ngày 19/9/2017, đồng thời các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có hiện trạng là đất ruộng, bờ đất bỏ hoang không ai quản lý, sử dụng và phân ao có diện tích khoảng 6.400m² do các ông, bà Đặng Kim S3 , H1 Thị Kim 1T , H1 Kim KH , P n Thị Lê T2 đào ao để nuôi cá.

Tại Bản tự khai ngày 26/9/2018, ông H1 Kim KH , bà P n Thị Lê Thúy trình bày: “Đầu năm 2011, không biết đất của ông M9 , bà 1S nên ông,

bà tự ý đào ao nuôi cá đến nay, khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ giao đất cho người có quyền theo Bản án”.

Căn cứ các biên lai đóng thuế dụng đất qua các năm đều thể hiện người đứng tên nộp thuế là bà Nguyễn Thị 1S (các Biên lai đóng thuế đều sau 1984).

Căn cứ sổ hộ khẩu của ông Lê Khắc M9 năm 1976; Sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị 1S năm 1982; Sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị 1S năm 1994 và Sổ hộ khẩu của bà Lê Thị P hiện nay thể hiện trước đây ông 1M, bà P đều cư trú tại địa chỉ 450/23 T4 (nay là 290C/65 T4), Phường 1, Quận A1, Thành phố A, không ai cư trú tại phần đất đang tranh chấp.

Phía bị đơn trình bày đất tranh chấp do ông M9, bà 1S khai phá từ năm 1954 và quản lý, sử dụng đến năm 1978 đưa vào Tập đoàn 3, sau khi đưa vào Tập đoàn 3 thì ông M9, bà 1S vẫn trực tiếp canh tác trên phần đất của mình, Tập đoàn 3 chỉ thống nhất quản lý về mùa vụ, cây giống, tưới tiêu và ông M9, bà 1S nộp hoa lợi cho Tập đoàn 3 theo từng từng vụ theo năng suất của mùa vụ, đến năm 1980 ông M9 chết, bà 1S tiếp tục canh tác; năm 1987 Tập đoàn 3 tan rã, bà 1S tự ý canh tác không còn phụ thuộc vào Tập đoàn. Bà 1S canh tác đến năm 1991, do tuổi cao, sức yếu nên những người con của bà 1S là ông Lê Văn 1M, bà Lê Thị H2, Lê Thị D, Lê Thị 2M có phụ giúp bà 1S canh tác đến năm 1996 bị sự cố tràn dầu, ô nhiễm nặng, không còn tiếp tục trồng lúa, cũng không trồng được cây gì khác, toàn khu vực bỏ hoang, không canh tác nhưng bà 1S vẫn trông nom, quản lý đất và đóng thuế đầy đủ, bà 1S chưa từng cho ai phần đất này. Xét thấy, lời trình bày của bị đơn được những người canh tác gần phần đất tranh chấp xác nhận và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đó có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A kháng nghị cho rằng Tòa án chưa xác minh Tập đoàn 3 giao đất cho hộ gia đình bà 1S hay giao đất cho hộ gia đình ông 1M, bà P là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Xét thấy, Tập đoàn 3 không phải là cơ quan có thẩm quyền giao đất. Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân xã KP đều xác nhận sau năm 1984 bà 1S là người sử dụng phần đất tranh chấp và đóng thuế sử dụng đất qua các năm (các biên lai đóng thuế đều đứng tên bà Nguyễn Thị 1S và thời điểm đóng là sau năm 1984). Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A là không cần thiết.

Phía nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp do vợ chồng bà P, ông 1M trực tiếp canh tác từ năm 1980 đến nay nhưng không được các đương sự khác thừa nhận. Phía nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định bà P, ông 1M đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1980. Trước đây ông 1M, bà P có canh tác trên phần đất tranh chấp nhưng

theo lời trình bày của bị đơn thì ông 1M, bà P chỉ phụ giúp bà 1S điều này là phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã KP ngày 13/02/2007 nêu trên đã xác nhận bà Nguyễn Thị 1S cùng các con canh tác phần đất tranh chấp. Mặt khác, chỉ có cơ sở xác định ông 1M, bà P chỉ canh tác trong một khoảng thời gian ngắn từ năm 1992 đến năm 1996 thì bị sự có tràn dầu, ô nhiễm không tiếp tục canh tác được. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định bà P là người quản lý, sử dụng đất ổn định, lâu dài từ năm 1980 đến nay.

[9] Về thủ tục đăng ký, kê khai đối phần diện tích đất tranh chấp

Căn cứ Công văn số 6722/VPĐK-KTĐC ngày 05/6/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố A về việc đối chiếu vị trí và cung cấp thông tin theo tài liệu lưu trữ thể hiện: “Theo sổ địa bộ trước năm 1975: do bà Nguyễn Thị Nữ đứng bộ theo Biên bản ngày 24/8/1943, đăng ký ngày 20/11/1944. Đã truất hữu và cấp phát trọn lô theo Luật người cày có ruộng ngày 26/3/1970; Theo sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) tài liệu Chỉ thị 299/TTG: Do Ủy ban nhân dân xã Tân Qui lập ngày 12/10/1984, Ủy ban nhân dân huyện B duyệt ngày 14/12/1984 do Tập đoàn 3 và Ủy ban xã đăng ký; theo sổ mục kê đất tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB do ông Nguyễn Văn 1M đăng ký”.

Căn cứ Công văn số 193/UBND ngày 14/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã KP, huyện B có nội dung: “Theo tài liệu bản đồ 02/CT-UB sổ đăng ký quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn 1M đăng ký nhưng thực tế là ông Lê Văn 1M là chồng bà Lê Thị P (do cán bộ địa chính trước đây có cập nhật sai sót họ của ông 1M); Theo sổ mục kê đất xã KP quyền 01 tháng 01 năm 1998, thửa 664 do ông Nguyễn Văn 1M kê khai, nhưng thực tế là ông Lê Văn 1M (do cán bộ địa chính cập nhật có sai sót họ); thửa 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP chưa kê khai”.

Căn cứ Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 05/4/1998 của bà Nguyễn Thị 1S gửi Ủy ban nhân dân xã KP với nội dung xin được làm thủ tục kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đây là ruộng đất của ông M9 và bà 1S cùng tạo dựng. Bà 1S không đồng ý việc Ủy ban nhân dân xã KP cho ông Lê Văn 1M và vợ là Lê Thị P đứng tên kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của bà 1S, không có giấy tờ do bà 1S ủy quyền.

Căn cứ Đơn xin giúp đỡ và giải quyết đề ngày 09/4/1998 của bà Nguyễn Thị 1S gửi Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân Thành phố A với nội dung trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông M9 và bà 1S cùng khai phá, năm 1980 ông M9 chết, bà 1S tiếp tục canh tác, gìn giữ đất, bà 1S có đóng thuế đầy đủ. Bà 1S không đồng ý, cũng không ủy

quyền cho ông 1M đăng ký ruộng đất, Ủy ban nhân dân xã KP để ông 1M đăng ký là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà 1S. Bà 1S khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân xã KP không cho bà 1S làm thủ tục đăng ký kê khai ruộng đất, không giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà 1S.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thừa nhận khi bà 1S còn sống đã nhiều lần khiếu nại, tranh chấp phần đất 11.260m² với bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà P xuất trình bốn biên lai đóng thuế ngày 07/3/1998, bà P cho rằng bà P là người trực tiếp đóng thuế, tuy nhiên tên người nộp thuế là bà Nguyễn Thị 1S (có mở ngoặc Lê Văn 1M). Nhưng sau khi bà 1S tranh chấp, bà P không còn đóng thuế thêm bất kỳ một lần nào nữa. Từ 1998 trở về sau đều do bà 1S trực tiếp đứng tên đóng thuế. Điều này thể hiện ý chí của bà P đã đồng ý quyền sử dụng đất là của bà 1S, không tiếp tục đóng thuế đối với phần đất này. Phía nguyên đơn cho rằng do bà P là con dâu không dám qua mặt mẹ chồng nên khi đóng thuế vẫn để tên bà Nguyễn Thị 1S nhưng thực tế bà P là người trực tiếp sử dụng đất, các biên lai đóng thuế do phía bị đơn xuất trình là ngụy tạo để tạo chứng cứ khi tranh chấp. Xét thấy, cơ quan nhà nước thu thuế theo hồ sơ kê khai và thu thuế người sử dụng đất, không thể có việc bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào không trực tiếp sử dụng đất có thể nộp thuế để giữ biên lai ngụy tạo chứng cứ như lời trình bày của nguyên đơn. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn.

Từ các căn cứ nêu trên có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông M9, bà 1S. Lúc còn sống ông M9, bà 1S không đăng ký, kê khai đối với phần đất này nhưng trong quá trình sử dụng đất bà 1S có đóng thuế sử dụng đất đầy đủ qua các năm. Ông Lê Văn 1M – chồng bà Lê Thị P là con trai của bà 1S có đăng ký, kê khai đối với một phần diện tích đất tranh chấp (thửa đất số 664) vào năm 1992 và năm 1998. Tuy nhiên, lúc còn sống bà 1S đã nhiều lần khiếu nại đến các cơ quan NHÀ nước, phải đòi việc ông 1M, bà P đăng ký kê khai mà không được sự đồng ý của bà 1S.

[10] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P

Xét thấy, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà P nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà P, ông 1M có công khai phá, không chứng minh được bà P, ông 1M đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1980 đến nay. Mặc dù trước đây bà P, ông 1M có sử dụng, kê khai một phần đất tranh chấp vào năm 1992 và năm 1998 nhưng ông 1M, bà P sử dụng phần đất do bà 1S khai phá, việc ông 1M đăng ký, kê khai không được sự đồng ý của bà 1S. Đồng thời bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà 1S đã tặng cho, chuyển

nhượng quyền sử dụng đất cho ông M , bà P . Mặt khác, bà P không cung cấp được bất kỳ chứng cứ gì chứng minh bà P là người được giao đất hợp pháp.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 8.260m² đất của bà P .

[11] Đối với yêu cầu xác định phần diện tích đất tranh chấp là di sản của bà Nguyễn Thị 1S

Như đã nhận định ở trên, nguồn gốc phần đất 11.260m² do ông M9 và bà 1S cùng tạo lập. Năm 1978 đưa vào Tập đoàn 3 nhưng vẫn do ông M9 , bà 1S trực tiếp canh tác và đóng hoa lợi cho Tập đoàn 3. Năm 1980, ông M9 chết, bà 1S tiếp tục canh tác, năm 1987 tập đoàn 3 tan rã bà 1S vẫn tiếp tục canh tác, trong quá trình sử dụng bà 1S đóng thuế sử dụng đất đầy đủ theo lời trình bày của bị đơn là đúng. Năm 1998, bà 1S làm đơn xin được làm thủ tục đăng ký kê khai và xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định việc sử dụng đất của bà 1S là hợp pháp, trong quá trình quản lý, sử dụng không bị xử phạt vi phạm Hành chính. Căn cứ quy định tại điểm a tiểu mục 1.3 mục 1 Phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm Tòa án nhân dân tối cao: “a) Trong trường hợp đương sự có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng chưa kịp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất đó” có cơ sở xác định phần diện tích đất 11.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 Tờ bản đồ số 1 xã KP , huyện B là di sản do bà 1S để lại.

Căn cứ Trích lục khai tử số 428/TLKT-BS ngày 27/3/2017 xác định ông Lê Văn M9 chết vào ngày 05/11/1980, thời điểm mở thừa kế là ngày 05/11/1980. Theo quy định của pháp luật tại thời điểm này, quyền sử dụng đất của ông M9 không được để lại thừa kế. Mặt khác, sau khi ông M9 chết phần đất được đưa vào tập đoàn 3, sau đó được trả lại bà 1S tiếp tục canh tác. Căn cứ quy định tại mục 1 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định phần đất tranh chấp không đủ điều kiện xác định là di sản của ông M9 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vào thời điểm ông M9 chết là năm 1980, quyền sử dụng đất không được xem là di sản của ông M9 là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ

thẩm xác định vào 2002 (bà 1S chết), phần đất tranh chấp trở thành di sản của ông M9 để lại, từ đó chia thừa kế theo pháp luật không có căn cứ.

Từ các nhận định nêu trên có cơ sở xác định 11.260m² là di sản của bà Nguyễn Thị 1S để lại theo yêu cầu của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[12] Quá trình tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp hiệu lực của di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999 giữa nguyên đơn và bị đơn

Ngày 09/6/2010, bà Lê Thị P nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết tranh chấp quyền sử dụng 8.260m² đất thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, xã KP, huyện B với bà Lê Thị H2, bà Lê Thị D và bà Lê Thị 2M.

Ngày 20/12/2012, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện B ban Hành Quyết định Z 7/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với nội dung:

“Phần đất tranh chấp có diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, xã KP có nguồn gốc là của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S.

Năm 1999, bà 1S lập di chúc phân chia tài sản liên quan đến phần đất trên.

Ngày 26/7/2007, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị 2M, bà Lê Thị D, bà Lê Thị P có đơn xin Ủy ban nhân dân xã KP xác nhận nguồn gốc phần đất diện tích 11.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 1, xã KP và được Ủy ban nhân dân xã KP xác nhận nội dung phần đất có nguồn gốc của ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ quy định: “Người sử dụng đất khi thực hiện các quyền của mình phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp”. do Bà Nguyễn Thị 1S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà 1S không thể lập di chúc để lại phần di sản của mình cho các con. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện B không xem xét phân chia di sản của bà Nguyễn Thị 1S theo di chúc lập năm 1999.

Quyết định: Công nhận nội dung đơn tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 09/6/2010, đơn tường trình bổ sung ngày 25/9/2010 của bà Lê Thị P với bà Lê Thị H2, Lê Thị 2M, Lê Thị D. Công nhận phần giá trị quyền sử dụng đất diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016, tờ bản đồ số 1, xã KP cho hộ bà Lê Thị P”.

Sau khi Ủy ban nhân dân huyện B ban Hành Quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất Z 7/QĐ-UBND, bà H2 , bà D và bà 2M đã có đơn KH5 nại đến Ủy ban nhân dân Thành phố A xem xét lại nội dung quyết định.

Ngày 28/11/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân Thành phố A ban Hành Công văn số 7882 về việc thông báo kết quả cuộc họp giải quyết tranh chấp đất gia tộc của bà Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D với nội dung: “Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi, hủy bỏ quyết định Z 7/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện B về việc giải quyết tranh chấp đất gia tộc giữa các bà đồng đứng đơn Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D với bà Lê Thị P ; Sau khi thu hồi và hủy bỏ quyết định, Ủy ban nhân dân huyện B hướng dẫn các đương sự gửi đơn tranh chấp theo hướng tranh chấp về giá trị pháp lý của di chúc”.

Ngày 02/01/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban Hành Quyết định số 01/QĐ-UBND thu hồi Quyết định Z 7/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Lê Thị P với các bà Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D .

Đối với giá trị pháp lý của di chúc do bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999, xét thấy:

Về hình thức: Di chúc được Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận A1 , Thành phố A chứng thực, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại thời điểm lập di chúc ngày 18/12/1999 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về quyền thừa kế của cá nhân: “ Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình” (Điều 634); quy định về di chúc: “Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết” (Điều 649); quy định về di chúc hợp pháp: “Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a.Người lập di chúc minh M9 trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; b. Nội dung di chúc không trái pháp luật, xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật” (Điều 655).

Như đã nhận định ở trên, bà 1S có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất 11.260m2, do đó bà 1S có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Việc lập di chúc là quyền tự do, tự nguyện định đoạt đối với tài sản của bà 1S và được pháp luật bảo hộ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 11.260m2 đất là di sản của bà 1S là đúng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại thời điểm lập di chúc bà 1S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

từ đó tuyên di chúc vô hiệu một phần là vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện định đoạt trong dân sự, trái với ý chí của bà 1S khi lập di chúc.

Mặt khác, tại di chúc ngày 21/12/1998 của bà 1S có H3 nội dung: “1/ Về ruộng đất (ruộng đất 10.000m² tọa lạc tại ấp 5 xã KP , huyện B , Thành phố A): Tôi xin chia đều cho các con gái tôi gồm 3 đứa: Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D ; 2/ Về nhà cửa hiện nay theo địa chỉ trên (căn nhà tọa lạc tại 450/23 T4 tổ 79, khu phố 5 Phường 1, Quận A1 , Thành phố A) thì tôi để lại cho 4 đứa cháu nội của tôi và mẹ nó là Lê Thị P ”. Căn cứ Công văn số 971/CNQ8-ĐK ngày 19/6/2019 xác minh về nguồn gốc tạo lập và quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “NHÀ đất Z 90/65 T4 (số nhà cũ 450/23 đường T4 , thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42) Phường 1, Quận A1 , Thành phố A : NHÀ, đất có nguồn gốc do ông Lê Khắc M9 và bà Nguyễn Thị 1S tạo lập từ năm 1960, năm 1977 ông M9 đứng tên đăng ký kê khai nhà cửa ghi nhà đất mang số 450/23 đường T4 , Phường 1, Quận A1 với diện tích đất 220m², diện tích xây cất 120m²...Năm 2008, bà P được Ủy ban nhân dân Quận A1 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6120/2008/GCN ngày 05/6/2008 với diện tích đất ở 156,9m², diện tích sàn 104,4m²” có cơ sở xác định trước đây bà 1S có 02 khối tài sản là phần đất tại xã KP , huyện B và căn nhà số 450/23 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A thể hiện tại di chúc ngày 21/12/1999 là đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận sau khi bà 1S chết phía bà H2 , bà D , bà 2M đồng ý giao căn nhà số 450/23 T4 , Phường 1, Quận A1 , Thành phố A cho bà P cùng các con bà P quản lý, sử dụng và không có bất kỳ tranh chấp gì đối với căn nhà này. Phía bà P cũng đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà và đã được Ủy ban nhân dân Quận A1 cấp Giấy chứng nhận vào năm 2008. Điều này thể hiện, sau khi bà 1S chết các bên đã thực hiện đúng nội dung di chúc do bà 1S lập ngày 21/12/1999.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất Z 90/65 T4 (số nhà cũ 450/23 đường T4 , thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42) Phường 1, Quận A1 , Thành phố A . Xét thấy, yêu cầu này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu này. Tách yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất này ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Từ những lập luận nêu trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà P về việc hủy một phần di chúc, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H2 , bà D , bà H3 , bà N và ông Đ về việc công nhận nội dung di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999 đối với phần đất 11.260m² là hợp pháp.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ xác định cha mẹ ông M9 , bà 1S

còn sống hay đã chết, chết trước hay chết sau ông M9 , bà 1S là không cần thiết. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người con riêng của bà 1S tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không xuất trình tài liệu, chứng cứ thể hiện bà 1S có con riêng, mặt khác phía bị đơn không thừa nhận bà 1S có con riêng nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Trong trường hợp có căn cứ xác định bà 1S có con riêng thì người này có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[13] Đối với yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với 11.260m² theo di chúc do bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999 của bị đơn

Căn cứ vào các giấy khai sinh do các đương sự nộp và lời trình bày của các bên đã được thẩm tra tại phiên tòa có cơ sở xác định bà Lê Thị 2M (hay còn gọi là Lê Thị 2M) chết năm 2011, chồng bà Lê Thị 2M (2M) là ông M1 Văn Ben đã chết năm 1968. Bà 2M (2M) và ông Ben có 03 người con là Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N và Trần Vinh Đ . Về người thừa kế của bà Lê Thị 2M (2M) là bà H3 , bà N và ông Đ các đương sự thống nhất, không có tranh chấp. Do đó, Tòa án ghi nhận lời trình bày của các bên.

Tại Di chúc ngày 21/12/1998 của bà Nguyễn Thị 1S phân chia: “phần ruộng đất chia đều cho 03 đứa con gái của tôi là: Lê Thị H2 , Lê Thị D , Lê Thị 2M”. Như vậy, đối với di sản là 11.260m² thuộc các thửa 455, 456, 761. 1016 tờ bản đồ số 1, xã KP , huyện B Thành phố A là di sản của bà Nguyễn Thị 1S được phân chia như sau: Bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D mỗi người được hưởng 1/3 di sản; Bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ thừa kế phần của bà 2M (2M), mỗi người được hưởng 1/9 di sản.

[14] Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1

Căn cứ giấy thỏa thuận chuyển nhượng đất tháng 01/2001 và lời trình bày của bà M1 được bà P thừa nhận có cơ sở xác định vào năm 2001 bà P đã tự ý chuyển nhượng 3.000m² thuộc phần đất 11.260m² là di sản của bà 1S cho bà M1 với giá là 90.000.000 đồng. Bà P thừa nhận đã nhận đủ 90.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất của bà M1 .

Xét thấy, như đã nhận định ở trên phần diện tích 11.260m² tranh chấp là di sản của bà 1S để lại, bà P không có quyền định đoạt đối với phần đất này. Sau khi bà 1S chết, năm 2001 bà P tự ý chuyển nhượng 3.000m² cho bà M1 nhưng không được sự đồng ý của những người thừa kế của bà 1S là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà P và bà M1 vô hiệu là phù hợp.

Về hậu quả pháp lý của Hợp đồng vô hiệu: Do phần diện tích đất 3.000m² không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P nên bà P không có quyền chuyển nhượng như đã nhận định ở trên. Đồng thời, bà M1 là bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không tìm hiểu thông tin pháp lý của phần đất nhận chuyển nhượng dẫn đến việc H3 bên giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là lỗi của cả H3 bên nên không ai được lợi từ giao dịch trái quy định của pháp luật này, do đó bà M1 yêu cầu bà P bồi thường thiệt hại là số tiền chênh lệch giá đất lúc thực hiện giao dịch và thời điểm xét xử là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/4/2001 giữa bà P và bà M1 là vô hiệu từ thời điểm xác lập, buộc bà P phải trả lại cho bà M1 90.000.000 đồng đã nhận, không bên nào phải bồi thường cho bên nào.

Từ các phân tích trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Lê Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Hồng L1, bà Lê Thị Hồng V1, Lê Thị Hồng Thúy, ông Lê Khắc T2 P1; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Lê Thị H2, Lê Thị D, Lê Thị H3, Lê Thị 5T N và ông Trần Vinh Đ; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị M1; có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị và rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A: Sửa một phần bản án sơ thẩm số 415/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố A về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có thẩm quyền xem xét trong phạm vi kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát. Do đó, những phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn – bà Lê Thị P khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp về giá trị quyền sử dụng đất, do đó phải chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 300.000 đồng. Ngoài ra, bà P còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 90.000.000 đồng phải trả lại cho bà M1 là 4.500.000 đồng. Tổng cộng, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.800.000 đồng.

Bà Lê Thị H2, Lê Thị D là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, bà H2, bà D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị H3 , Lê Thị 5T N , Trần Vinh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần di sản được chia xác định theo Biên bản định giá ngày 13/12/2018 mỗi người phải chịu 84.546.666 đồng.

Bà Trần Thị M1 là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm người Đại diện theo ủy quyền của bà M1 xin được miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M1 .

[16] Án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không ai phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị P , bà Lê Thị Hồng L1 , bà Lê Thị Hồng V1 , bà Lê Thị Hồng T2 , ông Lê Khắc T2 P1 ; Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D , bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ ; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M1 ; chấp nhận một phần kháng nghị và rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A , sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 415/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố A về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P về việc tuyên di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1999 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận A1 , Thành phố A là vô hiệu một phần: Mục 1 “1/ Về ruộng đất: Tôi xin chia đều cho các con gái tôi gồm 3 đứa: Lê Thị H2 , Lê Thị 2M, Lê Thị D ”.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP , huyện B , Thành phố A .

1.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M1 , tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19 tháng 4 năm 2001 giữa

bà Lê Thị P và bà Trần Thị M1 là vô hiệu. Buộc bà Lê Thị P phải hoàn trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

1.4 Xác định quyền sử dụng khu đất diện tích 11.260m² thuộc các thửa 664, 665, 761, 1016 tờ bản đồ số 01 xã KP, huyện B, Thành phố A (theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 01779/ĐDBĐ do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn KO lập ngày 04/8/2016 đã thông qua kiểm tra của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 07/9/2016) là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị 1S.

1.5 Xác định di chúc của bà Nguyễn Thị 1S lập ngày 21/12/1998 được Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận A1, Thành phố A xác nhận là có hiệu lực pháp luật. Phân chia di sản thừa kế theo di chúc như sau:

- Bà Lê Thị H2, bà Lê Thị D mỗi người được hưởng 1/3 di sản.

- Bà Lê Thị H3, bà Lê Thị 5T N, ông Trần Vinh Đ mỗi người được hưởng 1/9 di sản.

1.6 Ông Đặng Nguyên S3, bà H1 Thị Kim 1T, ông H1 Kim KH, bà P n Thị Lệ T2, bà Lê Thị P và bà Trần Thị M1 có trách nhiệm bàn giao lại phần đất đang sử dụng lại cho các đồng thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị 1S là bà Lê Thị H2, Lê Thị D, Lê Thị H3, Lê Thị 5T N và Trần Vinh Đ.

1.7 Công ty Cổ phần Phát triển G tiền Hành giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng khu tái định cư KP giai đoạn II, bồi thường cho các đồng thừa kế theo kỹ phần thừa kế mà Tòa án đã tuyên theo quy định của pháp luật.

Thi Hành án tại cơ quan thi Hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi Hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hành án) cho đến khi thi Hành án xong, tất cả các khoản tiền, H2 ng tháng bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho bà Lê Thị H2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã đóng là 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008523 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A .

Hoàn trả cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã đóng là 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008522 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A .

Bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 84.546.666 đồng, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà H3 , bà N , ông Đ phải chịu là 253.639.998 đồng được căn T9 vào số tiền tạm ứng áp phí đã nộp 56.075.000 đồng theo biên lai số 0008524 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A . Bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 197.564.998 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi tư ngàn chín trăm chín mươi tám đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị M1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã đóng là 57.150.000 đồng theo biên lai số 0033387 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A .

Bà Lê Thị P phải chịu 4.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được căn T9 với số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 46.000.000 đồng theo Biên lai số 0007444 ngày 24/01/2017, số tiền 58.401.495 đồng theo Biên lai số 0008723 ngày 23/3/2018 và 300.000 đồng theo Biên lai số 0008724 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A . Bà Lê Thị P được nhận lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn dư là 99.901.495 đồng (chín mươi chín triệu chín trăm lẻ một ngàn bốn trăm chín mươi lăm đồng).

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không ai phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị P , bà Lê Thị Hồng T2 , bà Lê Thị Hồng V1 ông Lê Khắc T2 P1 , bà Lê Thị Hồng L1 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0033580 ngày 20/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033579 ngày 20/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033578 ngày 20/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033577 ngày 20/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033576 ngày 20/12/2018.

Hoàn trả lại bà Lê Thị H2 , bà Lê Thị D , bà Lê Thị H3 , bà Lê Thị 5T N , ông Trần Vinh Đ mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0033561 ngày

18/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033557 ngày 18/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033559 ngày 18/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033558 ngày 18/12/2018; Biên lai số AA/2018/0033560 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A .

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị M1 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số Biên lai số AA/2018/0033581 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện B , Thành phố A .

3. Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B ;
- Chi cục THADS huyện B ;
- Các đương sự (để thi Hành);
- Lưu: HS; VP (T/26).

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức T